

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 6/2023

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

6 tháng đầu năm 2023, nền kinh tế toàn cầu vẫn bấp bênh trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo như đại dịch Covid-19, xung đột giữa Nga và U-crai-na và chính sách tiền tệ thắt chặt hơn để kiềm chế lạm phát. Những động lực giúp phục hồi kinh tế toàn cầu những tháng đầu năm 2023 dự kiến sẽ suy giảm trong các tháng cuối năm. Điều này cho thấy hoạt động kinh tế toàn cầu cả năm 2023 sẽ chậm lại, phản ánh sự giảm tốc rõ rệt ở các nền kinh tế phát triển. Đa số các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022 1.

Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định lạc quan về triển vọng kinh tế Việt Nam. Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2023, WB dự báo GDP của Việt Nam tăng 6,0% trong năm 2023. Mặc dù lĩnh vực du lịch tiếp tục phục hồi (nhờ du khách Trung Quốc dần quay lại với đóng góp khoảng 30% tổng lượt du khách đến Việt Nam trước đại dịch), tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ chững lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau dịch Covid-19 yếu đi. Nhu cầu trong nước dự kiến bị ảnh hưởng do lạm phát dự kiến cao hơn (bình quân 4,5%) trong năm 2023. Trong nửa đầu năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định.

Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á, tăng trưởng của Việt Nam bị hạn chế phần nào do suy thoái toàn cầu, chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt và tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Tuy nhiên, việc Trung Quốc

¹ Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,1% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm 2023. Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế tháng 6/2023, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,7%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023. Báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới giữa năm 2023 của Liên hợp quốc (UNDESA) dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng 2,3% năm 2023, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023. Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023, đạt 2,8%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2023.

mở cửa trở lại giúp giảm thiểu những trở ngại này và nền kinh tế được dự báo sẽ tăng trưởng 6,5% vào năm 2023.

Trong tỉnh, triển khai thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2023 trong bối cảnh có những thuận lợi nhưng khó khăn thách thức nhiều hơn, tình hình dịch COVID-19 kiểm soát tốt; thuận lợi về thời tiết nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, các chính sách Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH của Chính phủ tiếp tục phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục biến động phức tạp, tình hình lạm phát còn ở mức cao, chính sách thắt chặt tiền tệ, thị trường bị thu hẹp, lãi suất cho vay tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp và tiêu dùng trong tỉnh.

Ngay từ đầu năm, quán triệt phương châm hành động của Chính phủ, Tỉnh đề ra phương châm hành động năm 2023 “*Đoàn kết, kỷ cương, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả*”. Tỉnh đã ban hành kế hoạch triển khai, cụ thể hóa kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành theo Nghị quyết của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh. Được sự quan tâm, hỗ trợ hiệu quả của Trung ương; sự chỉ đạo sâu sát quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh cùng với sự đoàn kết, quyết tâm, chung sức, đồng lòng và nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, vượt khó của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 tăng 7,95% so với cùng kỳ năm 2022 (quý I tăng 8,43%, quý II tăng 7,51%), mức tăng trưởng cao thứ 8 so với cả nước và là mức tăng cao nhất các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung ². Trong đó: khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 4,88% (quý I tăng 6,94%, quý II tăng 3,58%) đóng góp 1,30 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực II (Công nghiệp và Xây dựng) tăng 10,80% (quý I tăng 9,12%, quý II tăng 12,74%), đóng góp tăng 3,86 điểm phần trăm; khu vực III (Dịch vụ) tăng 8,50% (quý I tăng 9,85%, quý II tăng 7,23%), đóng góp 2,81 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 0,36% (quý I giảm 0,57%, quý II giảm 0,16%), đóng góp giảm 0,02 điểm phần trăm.

² Tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 6 tháng đầu năm 2023 như sau: 1.Ninh Thuận tăng 7,95%; 2.Khánh Hòa tăng 7,86%; 3.Bình Thuận tăng 7,76%; 4.Thanh Hóa tăng 7,00%; 5.Phú Yên tăng 6,90%; 6.Quảng Bình tăng 6,90%; 7.Quảng Trị tăng 6,52%; 8.Thừa Thiên-Huế tăng 6,51%; 9.Bình Định tăng 6,46%; 10.Nghệ An tăng 5,79%; 11.Hà Tĩnh tăng 5,02%; 12.Đà Nẵng tăng 3,74%; 13.Quảng Ngãi tăng 2,65%; 14.Quảng Nam giảm 9,16%.

Trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp giảm 3,49%; ngành thủy sản tăng 6,71%.

Khu vực Công nghiệp và Xây dựng; ngành công nghiệp tăng 9,64% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,90%, quý II tăng 10,70%), trong đó ngành khai khoáng tăng 47,38%, đóng góp tăng 0,41 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,59%, đóng góp tăng 0,15 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 9,36%, đóng góp tăng 1,96 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 14,18%, đóng góp tăng 1,29 điểm phần trăm.

Khu vực Dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,53% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 0,59 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi tăng 23,38%, đóng góp tăng 0,50 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 22,76%, đóng góp tăng 0,92 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 1,51%, đóng góp tăng 0,08 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,78%, đóng góp tăng 0,24 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 10,58%, đóng góp tăng 0,05 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo, đạt mức tăng 3,92%, đóng góp tăng 0,14 điểm phần trăm...

Về cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 26,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 43,7%; khu vực dịch vụ chiếm 29,9%; thuế sản phẩm chiếm 4,4%; (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là: 27,3%; 42,3%; 30,4%; 4,8%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, năng suất lúa Đông xuân tăng so với cùng kỳ năm trước. Số lượng gia súc, gia cầm giảm hơn cùng kỳ do lượng xuất bán tăng. Sản xuất lâm nghiệp ổn định, chưa triển khai kế hoạch trồng mới rừng. Khai thác thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất các năm 2019-2023³.

2.1. Nông nghiệp

Vụ Đông xuân 2023, cả tỉnh gieo trồng đạt 30.951,1 ha, đạt 100,6% kế hoạch, giảm 0,3% so với đông xuân 2022 (giảm 82,2 ha). Trong đó, diện tích lúa đạt 17.229,2 ha, đạt 99,2% so kế hoạch, giảm 3,6% so cùng kỳ (giảm 646,4 ha). Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa Đông xuân lớn nhất với

³ Tốc độ tăng trưởng Khai thác thủy sản 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2023 lần lượt là: tăng 7,0%; tăng 0,7%; tăng 1,4%; giảm 5,0%; tăng 7,4%.

5.463,3 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Năng suất lúa đạt bình quân 66,7 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; sản lượng đạt 114,9 nghìn tấn, giảm 2,9% so cùng kỳ (giảm 3,4 nghìn tấn). Năng suất lúa tăng do tình hình thời tiết thuận lợi, nước tưới đầy đủ, sâu bệnh không đáng kể.

Cùng với việc thu hoạch vụ Đông xuân, tính đến ngày 15/6/2023, các địa phương của tỉnh đã xuống giống được 7.270 ha lúa Hè thu, giảm 3,1% so cùng kỳ năm trước. Khoảng 6.400 ha đang trong giai đoạn đẻ nhánh; lúa sinh trưởng tốt, có rải rác bệnh đạo ôn nhưng không đáng kể.

Đến giữa tháng Sáu, các địa phương đã gieo trồng đạt 4.261,5 ha ngô, giảm 7,7% so cùng kỳ năm trước; 113,5 ha khoai lang, giảm 17%; 419,8 ha lạc, giảm 22,5%; 6.064,7 ha rau, đậu các loại, giảm 10,6%.

Kết thúc gieo trồng vụ Đông xuân, toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt 404,85 ha, đạt 109,1% KH; gồm chuyển đổi trên đất lúa 291,35 ha (cây ngắn ngày 257,25 ha, cây dài ngày 34,1 ha), trên đất khác 113,5 ha (cây ngắn ngày 42,9 ha, cây dài ngày 70,6 ha). Toàn tỉnh cũng đã thực hiện 4.719,83 ha/ 35 cánh đồng lớn; trong đó, triển khai mới 04 cánh đồng/ 400 ha⁴ và tiếp tục duy trì, mở rộng diện tích liên kết của 31 cánh đồng/4.319,83 ha⁵, đạt 100% KH.

Ước tính diện tích cây lâu năm toàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 hiện có 12.621 ha, tăng 2% so cùng kỳ năm trước. Tình hình một số cây lâu năm chủ yếu của tỉnh như sau:

- Cây nho: hiện có 1.058 ha, giảm 6,2% so cùng kỳ; sản lượng thu hoạch ước đạt 17.056 tấn, giảm 2,4%, do năng suất tăng thêm 2,8%; thời tiết nắng nhẹ, ít mưa nên cây nho ít sâu bệnh, cho năng suất cao hơn.

- Cây táo: hiện có 1.038 ha, tăng 3%; sản lượng thu 6 tháng ước đạt 19.332 tấn, giảm 4,7%. Bên cạnh diện tích táo phát triển chậm, việc xây dựng tuyến cao tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo qua địa bàn tỉnh gây bụi đường ảnh hưởng năng suất cây táo cả vùng táo Phước Vĩnh-Ninh Phước hầu như không thu hoạch được.

- Cây xoài: hiện có 671 ha, tăng 11,8%; sản lượng ước đạt 5.621 tấn, tăng 13,6%. Mô hình hộ dân sử dụng bao, bọc trái nhằm giảm thiểu tình trạng ruồi vàng đục phá được mở rộng bên cạnh các giống xoài mới cho năng suất cao được nhân giống trồng rộng rãi đã nâng cao năng suất xoài.

⁴ Huyện Thuận Bắc: 01 cánh đồng lớn nha đam 20 ha; Ninh Hải: 01 cánh đồng lớn hành tím 30 ha; Thuận Nam: 01 cánh đồng lúa 150 ha; Ninh Sơn: 01 cánh đồng lúa 200 ha.

⁵ Huyện Ninh Phước duy trì 11 cánh đồng lúa 2.156,6 ha, 02 cánh đồng bắp giống 140 ha và 02 cánh đồng măng tây xanh 56,5 ha; Thuận Nam duy trì 04 cánh đồng lúa 672,5 ha; Ninh Hải duy trì và mở rộng diện tích liên kết 03 cánh đồng lúa 675,25 ha, 01 cánh đồng nho 29,92 ha và 01 cánh đồng hành tím 50 ha; Thuận Bắc duy trì 04 cánh đồng lúa 289,06 ha; Ninh Sơn duy trì 03 cánh đồng lúa 250 ha.

- Cây chuối: diện tích 1.396 ha, tăng 5,6%; sản lượng ước 6 tháng đạt 9.596 tấn, tăng 6% do diện tích thu tăng.

- Cây điều: diện tích cho sản phẩm 3.555 ha, tăng 1,9% so cùng kỳ. Sản lượng điều thu hoạch năm nay ước được 1.265 tấn, tăng 0,8%. Cây điều trồng chủ yếu để che phủ rừng, ít được chăm sóc nên hiệu quả kinh tế không cao.

Tình hình thời tiết mát mẻ ở 4 tháng đầu năm, từ đầu tháng 5/2023 nắng nóng gay gắt, gây khó khăn cho đàn gia súc chăn thả, hộ chăn nuôi tăng xuất bán để giảm khó khăn về đồng cỏ. Trong kỳ có nhiều ngày nghỉ dài nên số lượng gia súc, gia cầm giết thịt tăng cao. Giá cả sản phẩm thịt hơi bò, heo có xu hướng giảm so cùng kỳ; nhưng thịt trâu, dê cừu, gà vịt tăng.

- Số lượng trâu ước tính đến cuối kỳ giảm 1,3% so cùng kỳ năm trước; ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 80,5 tấn, tăng 2,9%. Thị trường tiêu thụ ổn định, ít biến động, số con xuất ít hơn 5,7% so cùng kỳ nhưng trọng lượng bình quân tăng khá hơn; sản phẩm thịt trâu trong tỉnh chủ yếu dùng cho nhu cầu cúng tế của đồng bào Chăm, ít được dùng là hàng hóa.

- Số lượng bò xu hướng ổn định đàn, tăng thể trọng vật nuôi, ước tính đến cuối kỳ tăng 0,7% so cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm, nhu cầu thịt bò tăng chậm do nhập khẩu nhiều, tiêu thụ nội bộ là chính, số con xuất giảm 3,1% nhưng trọng lượng bình quân tăng làm cho sản lượng thịt bò ước đạt 3.226,2 tấn, tăng 3,4%.

- Số lượng heo ước giảm 5,1% so cùng kỳ. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 11.610 tấn, tăng 4,4% về sản lượng, tăng 4% về số con xuất.

- Thời tiết nắng nóng gay gắt từ đầu tháng 5 gây ảnh hưởng nhiều đến đàn dê, cừu chăn thả, nhất là nguồn nước uống và đồng cỏ, bên cạnh đồng cỏ tự nhiên thu hẹp do bị điện năng hóa nên đàn xu hướng giảm. Số lượng dê, cừu giảm 3,1% so cùng kỳ; sản lượng bán giết thịt 2.012,6 tấn, giảm 1,8%.

- Số lượng gia cầm cuối kỳ ước giảm 6,8%. Quy mô nuôi gà trong tỉnh nhiều nhất vẫn ở quy mô nhỏ dưới 50 con, chủ yếu nuôi nhỏ lẻ thuộc kinh tế hộ gia đình; nuôi vịt quy mô nhiều nhất từ 200 con trở lên, ít hộ nuôi nhỏ lẻ; số lượng lớn là nuôi theo loại hình “vịt chạy đồng”.

Sản lượng thịt gia cầm giết thịt ước 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4.073,6 tấn, tăng 12,1%; trong đó sản lượng ngan, ngỗng ít, có 60,8 tấn, bằng 50% so cùng kỳ, chủ yếu nuôi gia đình nên số con không nhiều.

Sản phẩm không qua giết thịt chủ yếu là trứng, trong 6 tháng đầu năm ước thu được 30.222,6 nghìn trứng, giảm 10,7%. Trong đó: trứng gà giảm nhiều, chiếm 28,2% sản lượng trứng gia cầm (tỉ lệ giảm 7,9%); trứng vịt chiếm 71,4% trong sản lượng trứng gia cầm.

2.2. Lâm nghiệp

Trong quý II/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 90 nghìn cây, giảm 0,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 450 m³, tăng 85,2%; sản lượng củi khai thác đạt 7 nghìn ste, giảm 15,5%. Tính chung 6 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh (cùng kỳ năm 2022 trồng 54,3 ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 130 nghìn cây, giảm 6,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 700 m³, tăng 60,6%; sản lượng củi khai thác đạt 18,5 nghìn ste, tăng 19,4%.

Cả tỉnh có 1,2 ha rừng bị thiệt hại do chặt, phá trong quý II/2023, giảm 67,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 6 tháng đầu năm, diện tích rừng bị thiệt hại do chặt, phá là 1,3 ha, giảm 79,5% so với cùng kỳ năm trước. Chưa phát sinh diện tích rừng bị thiệt hại do cháy.

2.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý II/2023 ước tính đạt gần 35,4 nghìn tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 31,1 nghìn tấn, tăng 9,9%; tôm đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 3,6%; thủy sản khác đạt 2,8 nghìn tấn, giảm 0,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước tính đạt gần 60,7 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 53,9 nghìn tấn, tăng 9,1%; tôm đạt 2,2 nghìn tấn, giảm 6,7%; thủy sản khác đạt 4,6 nghìn tấn, giảm 8,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2023 ước tính đạt 3,2 nghìn tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 1,4 nghìn tấn, giảm 5,9%; thủy sản khác đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 3,2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 4,9 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 9,8%; thủy sản khác đạt 2,5 nghìn tấn, tăng 9,8%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, một số khu vực nuôi tôm thẻ đang chuyển dần nuôi tôm thẻ sang ốc hương; sản lượng thu hoạch tôm thẻ ước đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 10%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2023 ước tính đạt 32,2 nghìn tấn, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 30,8 nghìn tấn, tăng 9,8%. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 55,8 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 53,4 nghìn tấn, tăng 9,1%. Từ

đầu năm đến nay thời tiết nhìn chung thuận lợi, lượng cá xuất hiện nhiều, nhất là cá cơm, cá nục phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc và lưới vây của tỉnh. Trong quý II, lượng cá nổi xuất hiện sớm so với cùng kỳ, khai thác đạt hiệu quả cao.

Tôm giống Ninh Thuận hiện nay đã có thương hiệu được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp nhãn hiệu chứng nhận “Tôm giống Ninh Thuận” và đã tạo được uy tín trên thị trường toàn quốc. Qua khảo sát, tôm giống Ninh Thuận là thị trường lựa chọn hàng đầu, chiếm thị phần lớn chính tại các tỉnh nuôi tôm thịt. Tình hình sản xuất giống thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 thuận lợi. Sản xuất giống thủy sản trong kỳ ước đạt 21,6 tỷ con, tăng 4,5% so cùng kỳ; trong đó, tôm giống 21,3 tỷ con, tăng 4,5%.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp đạt mức tăng ổn định sau các năm biến động mạnh do ảnh hưởng bởi mức tăng cao của sản xuất điện. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Sáu ước tăng 3,57% so với tháng trước và tăng 11,20% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,14% so cùng kỳ năm trước.

Giá trị tăng thêm toàn ngành Công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 ước tính tăng 9,64% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,72%), trong đó, ngành khai khoáng tăng mạnh 47,38% (do thời tiết thuận lợi, sản lượng khai thác muối biển tăng cao) đóng góp 1,53 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng ngành công nghiệp; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,59%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,36%, đóng góp 7,37 điểm phần trăm.

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước do có thêm năng lực tăng mới và một số sản phẩm chủ lực (muối biển, đường, điện gió...) tăng. Đặc biệt tháng 6/2023, một số dự án năng lượng tái tạo đã được Bộ Công thương phê duyệt, thông qua giá tạm, hòa lưới điện quốc gia, tác động tăng sản lượng điện trong 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng chậm do giá nguyên liệu đầu vào tăng, tiêu thụ thấp của một số sản phẩm.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 dự tính tăng 8,14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành khai khoáng tăng cao nhất với 45,27%, chủ yếu do khai thác muối biển tăng cao. Ngành chế biến, chế tạo tăng 3,84%, là nhóm ngành có chỉ số sản xuất thấp nhất trong 4 nhóm ngành cấp 1 do nguyên vật liệu đầu vào tăng giá, đầu ra sản phẩm gặp khó khăn. Ngành sản xuất

và phân phối điện tăng 7,82% so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng điện sản xuất các loại ước tăng 7,12%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2023 giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: In, sao chép bản ghi các loại giảm 6,42%; Sản xuất đồ uống giảm 5,22%; Dệt giảm 3,30%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 3,21%; Sản xuất trang phục tăng 2,18%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,24%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 6,39%; Sản xuất và phân phối điện tăng 7,82%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Khai khoáng khác tăng 45,27%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,42%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ: Tinh bột sắn giảm 33,9%, do tình trạng thiếu nguyên liệu; Thạch giảm 10,8%; Bia đóng lon giảm 5,3%, do nhà máy sản xuất theo chỉ tiêu Tổng Công ty giao và chi phí nguyên liệu đầu vào tăng; Tôm đông lạnh tăng 8,1%, là sản phẩm chủ lực của tỉnh, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo; Điện sản xuất tăng 7,1% (trong đó, điện mặt trời tăng 1,1%); một số sản phẩm xây dựng giảm (khai thác đá xây dựng giảm 7,7%; xi măng giảm 45,0%; gạch giảm 45,1%). Một số sản phẩm tăng cao so với năm trước: Đường RS tăng 50,6%, do nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng đủ theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp; Hạt điều khô tăng 29,4%, tuy những tháng đầu năm gặp khó khăn về nguyên liệu, nhưng nhìn chung các công ty nhận đơn hàng tăng; Muối chế biến tăng 23,9% do do nguyên liệu đảm bảo nhu cầu sản xuất; Muối biển tăng 17,4% do thời tiết thuận lợi, sản lượng muối thu hoạch đạt cao.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, tình hình đăng ký doanh nghiệp mới tiếp tục giảm 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm, hoạt động kinh doanh doanh nghiệp có nhiều tín hiệu thiếu tích cực. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 25,4%; số vốn đăng ký mới giảm 84,5%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 7,7%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 5,5%. Tín hiệu tích cực là số doanh nghiệp giải thể giảm 4,5%.

Trong tháng 6/2023, có 20 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 835,2 tỷ đồng, giảm 16,7% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, có 203 doanh nghiệp đăng ký mới với số vốn đăng ký 1.804,3 tỷ đồng, giảm 25,4% số doanh nghiệp và giảm 84,5% số vốn đăng ký

so cùng kỳ năm trước; trong đó số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 183 doanh nghiệp, chiếm 90,1%.

Có 84 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 7,7% so cùng kỳ năm trước; trong đó số doanh nghiệp tạm ngừng năm 2022, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh là 67 doanh nghiệp và số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 79 doanh nghiệp.

Có 42 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,5% ; trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 34 doanh nghiệp, chiếm 80,9%.

Và 154 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 5,5% ; trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 135 doanh nghiệp, chiếm 86,7%.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên hệ thống cộng dồn đến ngày 15/6/2023, có 4.172 doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, có 04 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, nâng tổng số có 44 hộ kinh doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Về phát triển kinh tế tập thể, tính đến ngày 15/6/2022, có 06 HTX được thành lập mới, nâng tổng số đến nay có 112 HTX đang hoạt động với số vốn đăng ký 183,9 tỷ đồng.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiếp tục đà phục hồi tăng trưởng hậu Covid-19, hoạt động kinh doanh sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 3.299,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 9.678,6 tỷ đồng, tăng 7,3% so với quý trước và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 7.549,8 tỷ đồng, tăng 9,9% so với quý trước và tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.359,5 tỷ đồng, tăng 0,3% so với quý

trước và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 14,0% so với quý trước và tăng 161,2% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 765,4 tỷ đồng, giảm 3,8% so với quý trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 18.700,5 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, **doanh thu bán lẻ hàng hóa** 6 tháng đầu năm ước đạt 14.417,2 tỷ đồng, chiếm 77,10% tổng mức và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong kỳ, các doanh nghiệp, cửa hàng tổ chức khuyến mãi với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng, một số nhóm mặt hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó: may mặc tăng 35,38%; đồ dùng gia đình tăng 29,92%; vật phẩm văn hóa giáo dục 27,75%; gỗ, vật liệu xây dựng tăng 24,70% chủ yếu do giá vật liệu xây dựng tăng cao so với cùng kỳ; hàng hóa khác tăng 18,24%; phương tiện đi lại tăng 14,28%; lương thực, thực phẩm tăng 10,16%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.714,9 tỷ đồng, chiếm 14,52% và tăng 37,9%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhu cầu du lịch đến Ninh Thuận tăng cao vào các dịp nghỉ lễ, nghỉ hè. Trong dịp Lễ 30/4 và 1/5 năm 2023, số lượt khách đến nghỉ dưỡng tăng cao, công suất phòng tại một số khách sạn, resort đạt từ 40-95%. Đặc biệt trong tháng 6/2023, Ninh Thuận tổ chức Lễ hội Nho - Vang gắn với tổ chức Lễ đón Bằng của UNESCO ghi danh “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp” diễn ra từ ngày 13-18/6/2023. Đây là sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch lớn của Tỉnh. Lễ hội với nhiều hoạt động diễn ra tại nhiều huyện, thành phố trong tỉnh, đã thu hút đông đảo khách tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh, góp phần làm doanh thu hoạt động nhà hàng trong 6 tháng đầu năm tăng 24,33%; lưu trú tăng gấp 2,8 lần cùng kỳ 2022.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 7,3 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 328,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước đạt 1.561,1 tỷ đồng, chiếm 8,34% và tăng 25,6%. Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao trong dịp Tết, Lễ. Nhóm dịch vụ tăng ở nhiều nhóm ngành, cụ thể: dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,39%; dịch vụ giáo dục tăng 13,62%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 15,53%; dịch vụ khác tăng 19,88%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 81,14%... do nhu cầu tiêu dùng tăng đã góp phần cho doanh thu ngành dịch vụ khác trên địa bàn tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải diễn ra tập nập trong các kỳ nghỉ Tết, lễ hội, nghỉ hè, nhất là hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh. Trong tháng Sáu, vận tải hành khách tăng 33,3% và luân chuyển tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa tăng 7,1% và luân chuyển tăng 0,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 75,2% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 83,6% và vận chuyển hàng hóa tăng 56,2%, luân chuyển hàng hóa tăng 55,7%.

Doanh thu vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 6 năm 2023 tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, vì tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào các dịp Lễ, nghỉ hè. Đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh, số phương tiện hoạt động đạt công suất 100%. Trong tháng 6/2023, Ninh Thuận tổ chức các hoạt động, sự kiện tại Lễ hội Nho - Vang Ninh Thuận năm 2023 thu hút lượng lớn du khách đến tham gia.

Vận tải hành khách tháng Sáu ước tính đạt 0,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 6,6% so với tháng trước và luân chuyển 80,5 triệu lượt khách.km, tăng 4,4%; quý II năm nay ước tính đạt 2,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 67,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 223,9 triệu lượt khách.km, tăng 81%. Tính chung 6 tháng, vận tải hành khách đạt 5,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 75,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 40,2%) và luân chuyển 425,8 triệu lượt khách.km, tăng 83,6% (cùng kỳ năm trước tăng 45,8%). Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa tháng Sáu ước đạt 1,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,2% so với tháng trước và luân chuyển 88,6 triệu tấn.km, tăng 2,7%; quý II năm nay ước tính đạt 3,4 triệu tấn hàng hóa, tăng 42,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 256,8 triệu tấn.km, tăng 39,3%. Tính chung 6 tháng, vận tải hàng hóa đạt 6,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 56,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 18,9%) và luân chuyển 502,5 triệu tấn.km, tăng 55,7% (cùng kỳ năm trước tăng 21,4%). Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

5.3. Dịch vụ bưu chính, viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông có hạ tầng phát triển ổn định, doanh thu tăng trưởng khả quan.

Tổng doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong toàn ngành 6 tháng đầu năm ước đạt 517 tỷ đồng, tăng 35,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 690,5 nghìn thuê bao, tăng 1,5% so với

cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 646 nghìn thuê bao, tăng 1,7%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm tháng Sáu đạt 340,6 nghìn thuê bao, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm trước.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh quốc tế, đơn hàng giảm. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng Sáu ước tính đạt 9,8 triệu USD, giảm 53,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 79,1 triệu USD, giảm 19,2%; trong đó xuất khẩu đạt 49,4 triệu USD, giảm 16,3%; nhập khẩu đạt 29,7 triệu USD, giảm 23,6%. Xuất siêu 6 tháng đầu năm đạt 19,7 triệu USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 20,2 triệu USD).

6.1. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Sáu ước đạt 6,0 triệu USD, giảm 55,4% so cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 3,1 triệu USD, giảm 66,7%; sản phẩm may mặc ước đạt 1,8 triệu USD, giảm 6,2%; nhân hạt điều ước đạt 0,9 triệu USD, giảm 30,5%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 49,4 triệu USD, giảm 16,3% so cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 31,3 triệu USD, giảm 26,8% do cạnh tranh mạnh với tôm của Ecuador và Ấn Độ. Sản phẩm may mặc ước đạt 9,6 triệu USD, giảm 4%. Nhân hạt điều ước đạt 6,9 triệu USD, tăng 49,4% do thị trường Trung Quốc mở cửa trở lại. Điểm nổi bật trong 6 tháng đầu năm 2023 là phát sinh mặt hàng xuất khẩu mới là thú nhồi bông của công ty Inniflow, kim ngạch đạt 2,4 triệu USD với một số thị trường như Anh, Mỹ, Hongkong, Úc, Hàn Quốc....

6.2. Nhập khẩu

6 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu ước đạt 29,7 triệu USD, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do các dự án điện giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng.

II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Sáu tăng 0,54% so với tháng trước và tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá điện sinh hoạt và giá các mặt hàng thực phẩm tăng. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao 5,12% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 chỉ tăng 2,83%).

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/ 2023 tăng 0,54% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,92%, khu vực nông thôn tăng 0,20%); trong đó chỉ số giá nhóm hàng hóa tăng 0,77% (nhóm hàng lương thực-thực phẩm tăng 1,26%; nhóm hàng phi lương thực-thực phẩm tăng 0,21%), chỉ số nhóm dịch vụ tăng 0,11% so với tháng trước.

Chỉ số giá tháng 6/2023 tăng do giá điện sinh hoạt tăng 3,92% so với tháng trước góp phần làm CPI chung tăng 0,11 điểm phần trăm, nguyên nhân là do nhu cầu sử dụng điện trong mùa nắng nóng tăng và giá điện được điều chỉnh tăng bắt đầu từ tháng 5/ 2023. Ngoài ra, một số nhóm mặt hàng tăng giá trong tháng cũng đã tác động làm giá CPI tháng 6 tăng như: thực phẩm, hàng may mặc, nhà ở thuê, một số mặt hàng thiết bị dụng cụ thể thao, ...

Trong mức tăng 0,54% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, bao gồm: nhóm **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống** tăng cao nhất với 0,98%, trong đó mặt hàng thực phẩm tăng 1,74% chủ yếu do chi phí sản xuất tăng ⁶. Nhóm **Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng** tăng 0,66% ⁷; nhóm **Đồ uống và thuốc lá** tăng 0,47% do giá hàng nhập tăng, trong đó, giá thuốc lá tăng 0,85%; nhóm **May mặc, mũ nón, giày dép** tăng 0,20%, trong đó nhóm quần áo may sẵn tăng 0,31%; nhóm **Giao thông** tăng 0,08%, do giá xăng tăng 0,5%; nhóm **Thiết bị và đồ dùng gia đình** tăng 0,03%. 5/11 nhóm còn lại giữ giá ổn định và không có nhóm giảm giá.

Tính chung quý II/2023, CPI tăng 4,03% so với cùng kỳ năm 2022, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, bao gồm: nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng cao nhất với 10,85%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 10,68%; nhóm giáo dục tăng 6,08%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,18%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,32%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,31%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,85%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,39%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,71%. 2/11 nhóm giảm là: nhóm giao thông giảm 6,04%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,75%.

⁶ Trong đó, giá thịt heo tăng mạnh, tăng 5,74% do giá heo hơi tăng; giá thịt bò tăng 0,38%; nội tạng động vật tăng 0,69%; thịt chế biến tăng 0,09%; trứng tươi các loại tăng 0,78%; dầu thực vật tăng 0,07%; mỡ động vật tăng 2,55%; các loại cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 3,07%; thủy sản chế biến tăng 0,72%; rau các loại như: rau quả, củ tăng 0,03%; rau gia vị tươi tăng 7,17%. Một số mặt hàng tăng giá do chi phí sản xuất tăng như: đường tăng 0,77%; sữa đặc tăng 0,46%; sữa bột người lớn tăng 0,33%; đậu phụ tăng 5,36%; sữa bột trẻ em tăng 0,85%; sữa chua tăng 0,67%...

⁷ Trong đó, nhóm nhà ở thuê tăng 0,84%; giá nước sinh hoạt tăng 0,52%, do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng tăng.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 5,12% so với bình quân cùng kỳ năm 2022 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(1) Giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 tăng cao 11,22% so với cùng kỳ năm trước, do giá điện được điều chỉnh tăng, theo quyết định 377/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 04/5/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh tăng 1.920 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Mặt khác, do thời tiết nắng nóng nên mức tiêu thụ điện của hộ dân tăng cũng là nguyên nhân làm giá điện tăng trong 6 tháng đầu năm. Ngoài ra, một số nguyên vật liệu xây dựng tăng trong 5 tháng đầu năm, giá nguyên vật liệu tuy có giảm trong tháng 6 nhưng mức giảm thấp nên 6 tháng đầu năm giá nguyên vật liệu xây dựng vẫn ở mức tăng, tác động làm CPI chung tăng 1,42 điểm phần trăm;

(2) Giá mặt hàng lương thực tăng 9,30%, trong đó gạo tăng mạnh, gạo các loại tăng 10,04% so với bình quân cùng kỳ và tăng 5,84% so với tháng 12 năm 2022. Thị trường lúa gạo 6 tháng đầu năm 2023 nhìn chung nguồn cung thấp hơn nhu cầu nên đầu ra thuận lợi, hiện nay những nước nhập khẩu gạo lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Philippines, châu Phi, châu Âu... vẫn tiếp tục tăng mạnh với giá cao, đẩy giá gạo địa phương tăng, tác động làm CPI mặt hàng lương thực tăng 0,40 điểm phần trăm;

Giá thực phẩm tăng 4,25%, làm CPI tăng 1,04 điểm phần trăm, trong đó tăng mạnh ở mặt hàng thịt gia cầm, tăng 5,17%, thịt gia súc tăng 1,78% do giá thức ăn chăn nuôi tăng, chi phí tăng;

Giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 1,90% do một số mặt hàng lương thực phẩm có giá tăng, góp phần làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm;

(3) Giá đồ uống và thuốc lá tăng 5,13% do giá nhập khẩu tăng, góp phần làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm;

(4) Dịch vụ giao thông công cộng tăng 22,52%, tác động làm CPI chung tăng 0,08 điểm phần trăm.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI 6 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước: (i) Giá xăng, dầu biến động tăng giảm 17 đợt (10 đợt được điều chỉnh tăng và 7 đợt giảm). Bình quân chung 6 tháng đầu năm 2023, giá xăng giảm 18,47% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm giá CPI chung giảm 0,58 điểm phần trăm; giá dầu giảm 8,96%; (ii) Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, bình quân 6 tháng đầu năm 2023, giá gas giảm 12,16% so với cùng kỳ, tác động làm CPI chung giảm 0,09 điểm phần trăm.

1.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới. So với bình quân cùng kỳ năm 2022, chỉ số giá vàng 6 tháng đầu năm 2023 tăng 0,21%, chỉ số giá đô la Mỹ giảm nhẹ 0,05%. Giá vàng 9999 ở mức 5.550.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ ở mức 23.480 đồng/USD.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023 ước tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do nguồn vốn Nhà nước tăng cao, bên cạnh nguồn vốn ngoài nhà nước giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 7.589,4 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: nguồn vốn nhà nước 2.234 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,4% tổng nguồn vốn và tăng 81,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước 5.243,3 tỷ đồng, chiếm 69,1% và giảm 9,9%; vốn đầu tư nước ngoài 112,1 tỷ đồng, chiếm 1,5% và tăng 55%. Nguyên nhân nguồn vốn đầu tư trong 6 tháng đầu năm tăng chủ yếu do nguồn vốn Nhà nước tăng. Các Ban quản lý dự án, chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng, hoàn thành khối lượng công trình, nhất là các dự án, công trình trọng điểm; điều chuyển vốn từ dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn để phân đấu tỷ lệ giải ngân cao trong năm 2023. Đến ngày 15/6/2023, tỷ lệ giải ngân mới đạt 25,8% kế hoạch, dự kiến đến cuối tháng 6/2023 giải ngân đạt 30,2%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2023

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.589,4	100,0	106,6
Khu vực Nhà nước	2.234,0	29,4	181,8
Khu vực ngoài Nhà nước	5.243,3	69,1	90,1
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	112,1	1,5	155,0

Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 251,5 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 159,9 tỷ đồng, tăng 29,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 90,7 tỷ đồng, tăng 18,1%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 978,8 tỷ đồng, giảm 1,8% so

với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 600,3 tỷ đồng, tăng 0,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 375,6 tỷ đồng, giảm 6,2%.

3. Tài chính, tín dụng

3.1. Tài chính

Thu ngân sách tỉnh giảm mạnh do ảnh hưởng nguồn thu từ các loại thuế, phí và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh. Có đến 76,5% loại thuế, phí đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 49,8% dự toán năm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 (tính đến 30/6/2023) ước đạt 1.820 tỷ đồng, đạt 49,8% dự toán năm được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; trong đó; thu nội địa 1.800 tỷ đồng, đạt 51,3%; thu xuất nhập khẩu đạt 20 tỷ đồng, đạt 13,3%.

Xét trong các khoản thu cân đối ngân sách, có đến 13/17 khoản thu giảm: thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế giảm 77,3%; thu tiền cho thuê đất giảm 72%; thu CQ khai thác khoáng sản giảm 56,9%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 36,2%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 32,6%; khu vực DNNN trung ương giảm 30,7%; thuế thu nhập cá nhân giảm 27,5%; thu khác ngân sách giảm 18%; thuế BVMT giảm 17,9%; thu tiền sử dụng đất giảm 17%; lệ phí trước bạ giảm 14,5%; phí - lệ phí giảm 10,6%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác giảm 0,4%. Chỉ có 4/17 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 199,1%; khu vực DNNN địa phương tăng 37,9%; xỏ số kiến thiết tăng 28,8%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 14%.

Tổng chi ngân sách địa phương 3.771 tỷ đồng (*không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ*), đạt 50% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

3.2. Tín dụng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2023 ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với cuối năm 2022. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 6/2023: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 21.700 tỷ đồng, tăng 1,4% (tăng 300 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 6,6% (tăng 1.342 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, bằng 95,2% kế hoạch năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt

40.000 tỷ đồng, tăng 1,8% (tăng 700 tỷ đồng) so với tháng trước, tăng 7,7% (tăng 2.868 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, bằng 97% kế hoạch năm 2023. Dư nợ xấu trên địa bàn là 224 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,56% so với tổng dư nợ, thấp hơn tỷ lệ nợ xấu cuối tháng trước 0,01% (số tuyệt đối tăng 1 tỷ đồng) và tăng 0,07% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2022 (số tuyệt đối tăng 43 tỷ đồng).

Hoạt động ngân hàng ổn định, an toàn, tình hình nợ xấu được kiểm soát. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ thuộc Chương trình phục hồi của Chính phủ, đã hỗ trợ cho 48.265 lượt doanh nghiệp, hộ kinh doanh/1.217 tỷ đồng và 4.937 lượt cá nhân, hộ gia đình/205 tỷ đồng, góp phần giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp, người dân để phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Lao động, việc làm

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai các hoạt động nhằm đẩy mạnh công tác tư vấn đào tạo nghề, giải quyết việc làm trong tỉnh và công tác đưa người lao động đi xuất khẩu lao động.

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Trong 6 tháng đầu năm 2023, số lao động được giải quyết việc làm mới đạt 9.943 lao động, đạt 62,14% kế hoạch giao. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 4.818 lao động, chiếm 48,5%; lao động ngoài tỉnh: 5.050 lao động, chiếm 50,8%; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 75 lao động (đạt 50% kế hoạch), chiếm 0,7%.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp thúc đẩy đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp. Tỉnh đã tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề cho 4.738 người, đạt 49,9% so với kế hoạch, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 1.750 người, đạt 66,03%, gấp 5 lần so với cùng kỳ năm 2022.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói, đời sống nhân dân có đôi chút khó khăn do giá cả lạm phát tăng nhưng nhìn chung vẫn ổn định. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được

đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023: Tổng số gạo được phân bổ là 1.183,1 tấn thuộc các đối tượng là thành viên hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng hiện đang sinh sống tại các cơ sở Bảo trợ xã hội. Số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng theo quy định.

Triển khai hiệu quả một số chính sách giảm nghèo như: Cho vay hộ nghèo, cận nghèo: Doanh số cho vay 69,1 tỷ; doanh số thu nợ 81,1 tỷ; tổng dư nợ đến ngày 24/5/2023 là 612,3 tỷ. Hỗ trợ tiền điện 6 tháng đầu năm 2023 cho hộ nghèo hơn 3 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế cho hộ nghèo và ngân sách tỉnh hỗ trợ 15% cho hộ cận nghèo khi tham gia bảo hiểm y tế.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh. Tổng số đối tượng hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh là: 260/85 nữ. Trong đó: Người cao tuổi 15/10 nữ; trẻ mồ côi 39/22 nữ; người tâm thần 206/53 nữ.

3. Giáo dục, đào tạo

Tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT, THPT dân tộc nội trú, THPT chuyên (gọi chung là tuyển sinh lớp 10 THPT) năm học 2023-2024. Kỳ thi diễn ra nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế, không có trường hợp vi phạm quy chế thi. Toàn tỉnh có 7.757 thí sinh đăng ký dự thi. Thí sinh dự thi 3 môn chung, gồm: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh và các môn chuyên (đối với TS dự thi vào Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn).

Từ ngày 27 - 30/6/2023, học sinh trên địa bàn tỉnh sẽ bước vào Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đăng ký dự thi bằng 2 hình thức: trực tuyến, trực tiếp.

4. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến ngày 25/5/2023, toàn tỉnh ghi nhận 167 trường hợp mắc Covid-19, giảm 94,1% so với cùng kỳ năm trước. Chưa phát sinh trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai theo Hệ thống tiêm chủng Quốc gia. Tính đến ngày 25/5/2023, tổng số vắc xin tỉnh nhận được là 1.614.980 liều; đã tiêm 1.609.155 mũi tiêm, đạt tỷ lệ 99,6%. Trong đó: Nhóm người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 (428.824 người), mũi 2 (407.316 người) đạt 100%; tiêm mũi 3 (nhắc 1: 291.897 người) đạt 78,1%; tiêm mũi 4 (mũi nhắc 2:

81.015 người) đạt 74,2% so với số đối tượng cần tiêm (109.167 người). Nhóm tuổi dưới 12 đến 17 tuổi đã tiêm mũi 1 (62.714 trẻ), mũi 2 (59.344 trẻ) đạt 100%; tiêm mũi 3 (34.309 trẻ) đạt 65,2%; Nhóm tuổi từ 5 đến 12 tuổi đã tiêm mũi 1 (68.659 trẻ) đạt 100%, tiêm mũi 2 (57.681 trẻ) đạt 96,5%.

Tính đến ngày 31/5/2023, phát hiện 437 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, tăng 6,7 lần so với cùng kỳ năm trước; bệnh Tay chân miệng 03 trường hợp, giảm 6,3 lần; Thủy đậu 80 trường hợp, tăng 78 trường hợp so cùng kỳ; Tiêu chảy 626 trường hợp, tăng 42,9%; bệnh Lỵ 35 trường hợp, giảm 12,5%; Cúm 1.593 trường hợp, giảm 27,4% so cùng kỳ năm trước. Chưa có trường hợp tử vong do các bệnh trên.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Từ ngày 13-18/6/2023, tỉnh tổ chức Lễ hội Nho-Vang Ninh Thuận năm 2023 và lễ đón bằng của UNESCO ghi danh “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp” với quy mô chuyên nghiệp, hoành tráng, chu đáo hơn các lần tổ chức trước. Đây là dịp giới thiệu các sản phẩm đặc thù, riêng biệt sẵn có của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh, tôn vinh giá trị kinh tế mà cây nho mang lại cho địa phương, tôn vinh và biểu dương những nông dân, doanh nhân, những nhà khoa học tạo ra các sản phẩm từ nho,... Lễ hội đã thu hút đông đảo sự quan tâm và tham gia của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, các vận động viên của tỉnh tham gia 04 giải thể thao, trong đó 01 giải quốc gia, 03 giải khu vực và mở rộng, đạt 16 huy chương các loại (gồm Quốc gia: 01 HCV, 01 HCB; Khu vực: 03 HCV, 11 HCD).

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng Sáu (tính từ ngày 15/5/2023 đến 14/6/2023), xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm 04 người chết, 12 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 160% (tăng 08 vụ); số người chết tăng 3 lần (tăng 03 người) và số người bị thương tăng 140% (tăng 07 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 30% (tăng 03 vụ); số người chết không tăng không giảm và số người bị thương tăng 50% (tăng 04 người).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn cả tỉnh xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông, làm 19 người chết, 54 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 12,1% (giảm 08 vụ); số người chết giảm 24% (giảm 06 người) và số người bị thương giảm 11,5% (giảm 07 người). Bình quân 3,1 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng Sáu, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 100 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 50% (giảm 01 vụ); thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 34,2% (giảm 52 triệu đồng).

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 06 năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai (mưa giông và lốc xoáy, mưa đá) gây thiệt hại về tài sản, không thiệt hại về người. Cụ thể: có 22 nhà dân bị hư hại một phần (20-40%); 01 trạm bơm thôn bị tốc mái hoàn toàn; cổng chào thôn bị đổ gãy hoàn toàn. Diện tích táo bị thiệt hại 100% là 0,2 ha, ngoài ra còn thiệt hại lưới mùng bao cây táo với diện tích khoảng 3,6 ha.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; làm chết 01 người, tăng 01 người chết; thiệt hại về tài sản 1 tỷ đồng, tăng 935 triệu đồng.

Tóm lại, thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2023 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là tác động suy giảm của tình hình thế giới, lạm phát vẫn ở mức cao; thị trường bị thu hẹp, lãi suất cho vay tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao gây khó khăn cho doanh nghiệp trong tiếp cận vốn.

Trước tình hình đó, UBND tỉnh đã bám sát tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, tổ chức các hội nghị chuyên đề về giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tháo gỡ các khó khăn về chính sách đất đai, đầu tư, khoáng sản cho doanh nghiệp; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm tiếp tục phục hồi và tăng trưởng khá, GRDP 6 tháng đạt 7,95% (đứng 8/63 tỉnh thành cả nước và nhất vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung), các lĩnh vực đều tăng trưởng, một số ngành, lĩnh vực xây dựng, thương mại, du lịch, công nghiệp khai khoáng tiếp tục phục hồi và tăng trưởng cao; sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định có sự tăng trưởng, sản xuất tôm giống tiếp tục phát huy lợi thế và tăng khá. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được đẩy mạnh; các dự án trọng điểm, động lực được tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ; môi trường đầu tư được cải thiện rõ

nét; cải cách hành chính hiệu quả hơn; chuyển đổi số đạt kết quả tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo được thực hiện tốt hơn. Tổ chức thành công Lễ đón Bằng công nhận của UNESCO ghi danh "Nghệ thuật làm gốm của người Chăm vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp" và Lễ hội Nho - Vang Ninh Thuận năm 2023.

Đề tạo bước đột phá trong tăng trưởng phân đầu hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2023 đã đề ra, Tỉnh cần quán triệt phương châm hành động, nêu cao tinh thần trách nhiệm và tính kỷ luật cao, phải nỗ lực, quyết tâm cao hơn nữa trong các hoạt động chỉ đạo, điều hành để sớm khắc phục những khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ để đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Trong thời gian tới, theo nhiều dự báo kinh tế thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, một số nền kinh tế lớn chậm phục hồi, lạm phát vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, suy giảm tiêu dùng và đầu tư, sẽ tác động đến kinh tế trong nước, nhất là lĩnh vực đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của El nino gây nắng nóng, hạn hán nghiêm trọng tác động đến sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh và bão lũ còn diễn biến bất thường... sẽ là những khó khăn, thách thức đối với thực hiện nhiệm vụ trong 6 tháng cuối năm 2023. Để bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh năm 2023, tỉnh cần tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục bám sát và triển khai quyết liệt, có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023, chỉ đạo điều hành quyết liệt, hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng các Chương trình, Đề án thuộc Chương trình công tác của Chính phủ, Tỉnh ủy và UBND tỉnh năm 2023.

Hai là, theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới và trong nước để chủ động xây dựng kịch bản, giải pháp điều hành điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Tăng cường giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn theo lộ trình phù hợp; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, tập trung phát triển một số

ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng, như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; năng lượng, cảng biển, công nghiệp chế biến, khai khoáng; du lịch.

Bốn là, tổ chức đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV. Kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc về đền bù, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án trọng điểm. Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế lớn đến tìm hiểu, đầu tư vào Ninh Thuận; rà soát tiến độ thực hiện các dự án để kịp thời tháo gỡ khó khăn; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, hậu kiểm, kiên quyết xử lý, thu hồi một số dự án trọng điểm chậm tiến độ, hoặc không có khả năng thực hiện, nhất là các dự án du lịch, nông nghiệp công nghệ cao.

Năm là, quản lý chặt chẽ, thực hiện hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, nhất là tăng thu ngân sách các cấp; khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai, thu chuyển quyền sử dụng đất các khu tái định cư của Tỉnh; đẩy nhanh tiến độ tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà đất tạo nguồn thu ngân sách.

Sáu là, quản lý tài nguyên môi trường, đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất để thực hiện các dự án, triển khai Đề án tăng thu ngân sách từ đất đai, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm, cấp bách./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH NINH THUẬN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



1

Tốc độ tăng GRDP



7,95% so cùng kỳ

2

Chỉ số sản xuất công nghiệp



108,14% so cùng kỳ

3

Vốn đầu tư phát triển
trên địa bàn (giá hiện hành)

7,6 nghìn tỷ đồng

6,6% so cùng kỳ

4

Thu ngân sách Nhà nước
trên địa bàn

1,8 nghìn tỷ đồng

Đạt 49,8% dự toán
HĐND tỉnh giao

5

Kim ngạch xuất khẩu



49,4 triệu USD

16,3% so cùng kỳ

6

Kim ngạch nhập khẩu



29,7 triệu USD

23,6% so cùng kỳ

7

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ

18.700,5 tỷ đồng

17,6% so cùng kỳ

8

Chỉ số giá tiêu dùng BQ



5,12% so cùng kỳ

9

Doanh thu vận tải, kho bãi
và dịch vụ hỗ trợ

1.085 tỷ đồng

58,7% so cùng kỳ

10

Thành lập doanh nghiệp mới

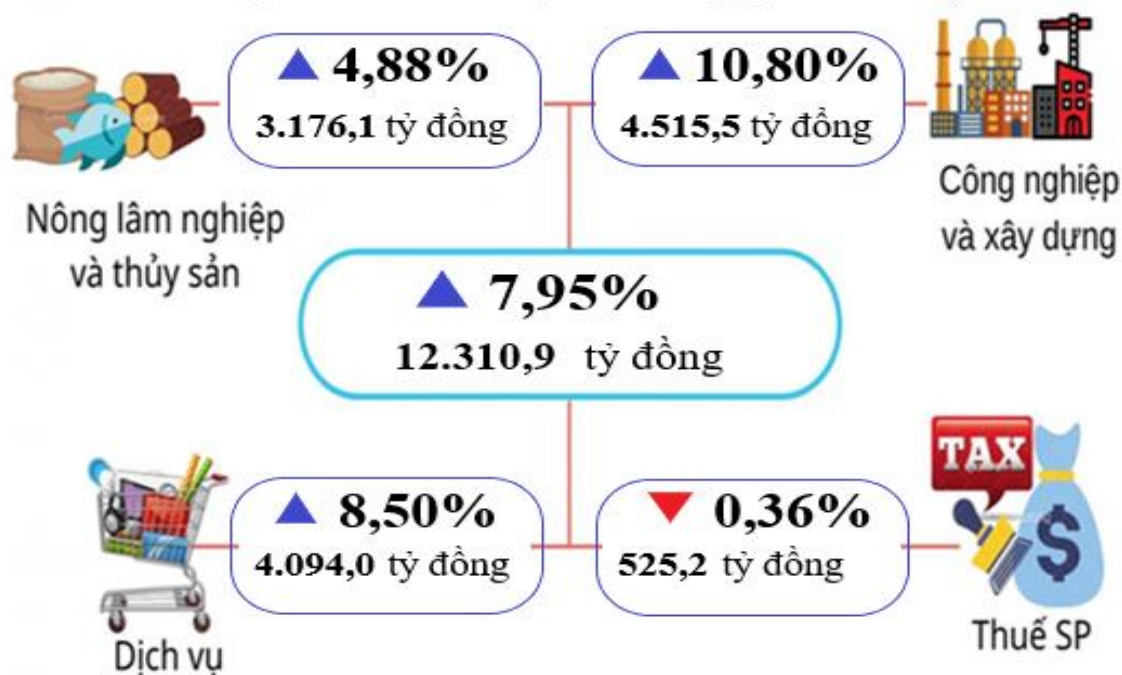


203 DN

25,4% so cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)

Theo giá so sánh 2010 (so với cùng kỳ năm trước)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



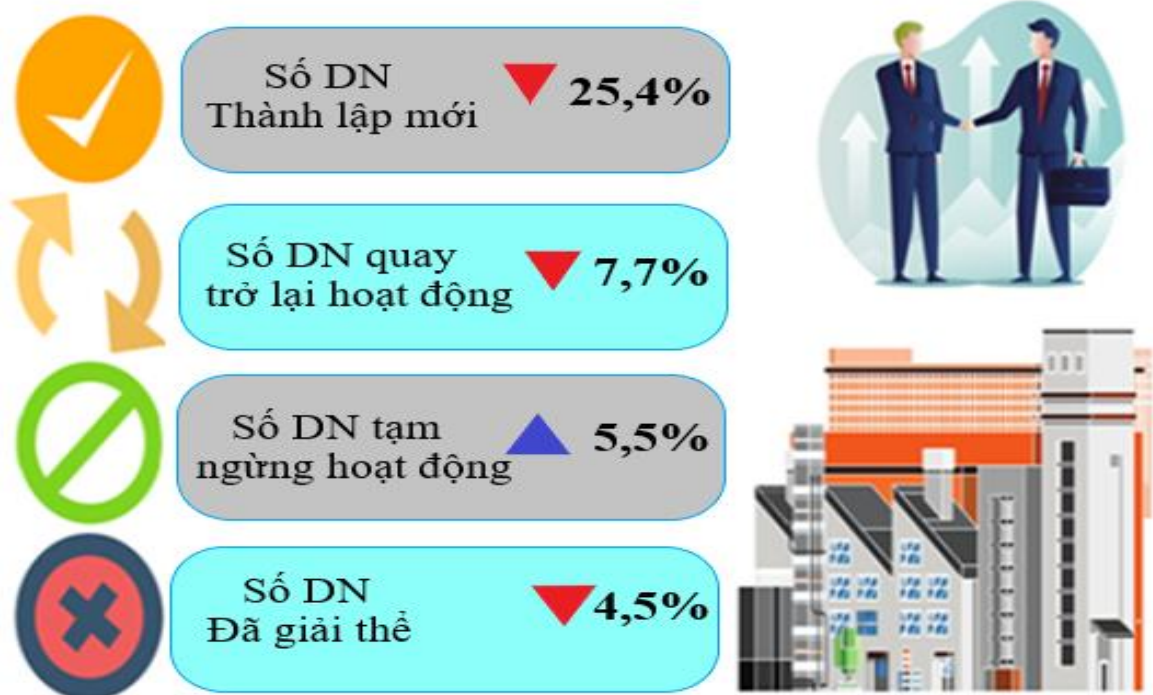
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



ĐĂNG KÝ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Bán lẻ hàng hoá

Lưu trú - ăn uống

Du lịch lữ hành

Dịch vụ khác



14.417,2 tỷ đồng

2.714,9 tỷ đồng

7,3 tỷ đồng

1.561,1 tỷ đồng

▲ 13,7%

▲ 37,9%

▲ 328,3%

▲ 25,6%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Số lượng hành khách vận chuyển

5,1 triệu lượt HK

▲ 75,2%

Khối lượng vận chuyển hàng hóa

6,7 triệu tấn HH

▲ 56,2%



Số lượt khách luân chuyển

425,8 triệu lượt HK.km

▲ 83,6%

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

502,5 triệu tấn HH.km

▲ 55,7%

THU, CHI NGÂN SÁCH



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



BIỂU SỐ LIỆU

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ (GRDP)	26.178,0	100,0	12.310,9	107,95
TỔNG VA	25.063,0	95,7	11.785,7	108,36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.611,8	25,3	3.176,1	104,88
Nông nghiệp	2.806,4	10,7	1.284,4	102,55
Lâm nghiệp	49,3	0,2	30,4	96,51
Thủy sản	3.756,1	14,3	1.861,2	106,71
Công nghiệp và xây dựng	10.964,1	41,9	4.515,5	110,80
Công nghiệp	8.871,6	33,9	3.327,5	109,64
Khai khoáng	229,5	0,9	144,4	147,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.030,0	3,9	502,3	103,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.502,9	28,7	2.612,4	109,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,2	0,4	68,4	108,20
Xây dựng	2.092,5	8,0	1.188,0	114,18
Dịch vụ	7.487,1	28,6	4.094,0	108,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.825,5	7,0	778,3	109,53
Vận tải, kho bãi	480,5	1,8	298,4	123,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.044,9	4,0	568,8	122,76
Thông tin và truyền thông	663,1	2,5	645,8	101,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	532,2	2,0	343,6	108,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	571,9	2,2	315,3	102,18
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	164,7	0,6	104,2	105,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	86,3	0,3	58,4	110,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;đảm bảo xã hội bắt buộc	452,3	1,7	251,8	103,21
Giáo dục và đào tạo	889,4	3,4	424,5	103,92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	456,9	1,7	120,2	96,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	83,4	0,3	58,3	109,17
Hoạt động dịch vụ khác	230,5	0,9	124,0	110,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5,5	0,0	2,7	104,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.115,0	4,3	525,2	99,64

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	25.375,6	24.499,2	96,5
Lúa Đông xuân	17.875,6	17.229,2	96,4
Lúa Hè thu	7.500,0	7.270,0	96,9
Một số loại cây khác			
Ngô	4.618,3	4.261,5	92,3
Khoai lang	136,8	113,5	83,0
Lạc	542,0	419,8	77,5
Rau các loại	5.087,8	4.549,3	89,4
Đậu các loại	1.698,6	1.515,4	89,2

3. Sản xuất vụ Đông xuân 2023

Chính thức Diện tích - Năng suất - Sản lượng

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông xuân năm trước	Ước tính vụ Đông xuân năm báo cáo	Vụ Đông xuân năm báo cáo so vụ Đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	134.808,6	134.578,8	99,8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.875,6	17.229,2	96,4
Năng suất	Tạ/ha	66,2	66,7	100,7
Sản lượng	Tấn	118.330,1	114.887,5	97,1
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.765,3	3.011,5	108,9
Năng suất	Tạ/ha	59,6	65,4	109,7
Sản lượng	Tấn	16.474,0	19.689,8	119,5
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	89,8	84,5	94,1
Năng suất	Tạ/ha	147,6	148,9	100,9
Sản lượng	Tấn	1.325,2	1.258,3	94,9

Lạc

Diện tích gieo trồng	Ha	292,0	251,8	86,2
Năng suất	Tạ/ha	17,9	21,5	120,0
Sản lượng	Tấn	522,3	540,4	103,5

Rau các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	3.101,8	2.949,3	95,1
Năng suất	Tạ/ha	190,0	186,2	98,0
Sản lượng	Tấn	58.927,2	54.906,0	93,2

-Rau lấy lá

Diện tích gieo trồng	Ha	1.031,9	814,1	78,9
Năng suất	Tạ/ha	104,9	110,9	105,6
Sản lượng	Tấn	10.827,9	9.024,8	83,3

-Rau lấy quả

Diện tích gieo trồng	Ha	693,4	661,2	95,4
Năng suất	Tạ/ha	101,2	98,4	97,3
Sản lượng	Tấn	7.016,0	6.508,2	92,8

-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân

Diện tích gieo trồng	Ha	974,8	1.060,1	108,8
Năng suất	Tạ/ha	346,9	304,4	87,8
Sản lượng	Tấn	33.812,9	32.271,7	95,4

-Rau các loại khác

Diện tích gieo trồng	Ha	401,7	413,9	103,0
Năng suất	Tạ/ha	181,0	171,6	94,8
Sản lượng	Tấn	7.270,4	7.101,2	97,7

Đậu các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	688,6	778,4	113,0
Năng suất	Tạ/ha	8,1	7,6	94,7
Sản lượng	Tấn	555,4	594,7	107,1

-Đậu xanh

Diện tích gieo trồng	Ha	273,7	246,2	90,0
Năng suất	Tạ/ha	9,2	8,4	91,9
Sản lượng	Tấn	250,9	207,3	82,6

Cây gia vị (ớt)

Diện tích gieo trồng	Ha	204,2	243,4	119,2
Năng suất	Tạ/ha	108,5	98,6	90,8
Sản lượng	Tấn	2.215,2	2.399,0	108,3

Cây hàng năm khác (cỏ)

Diện tích gieo trồng	Ha	1.252,7	1.367,5	109,2
Năng suất	Tạ/ha	544,1	631,1	116,0
Sản lượng	Tấn	68.162,1	86.306,3	126,6

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	48,1	32,4	80,5	104,6	100,7	103,0
Thịt bò	1.686,5	1.539,8	3.226,3	100,0	107,4	103,4
Thịt lợn	4.370,5	7.240,0	11.610,5	88,6	117,2	104,5
Thịt dê, cừu	1.084,9	927,7	2.012,6	97,6	99,1	98,3
Thịt gia cầm	2.295,1	1.778,5	4.073,6	121,0	102,3	112,1
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	15.023,2	15.199,4	30.222,6	80,1	101,4	89,6

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	250,0	450,0	700,0	129,5	185,2	160,6
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	11,5	7,0	18,5	159,3	84,5	119,4
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,2	1,2	1,3	6,3	32,7	20,5
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0,2	1,2	1,3	6,3	32,7	20,5
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	<i>Tấn</i> So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2023	năm 2023	đầu năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	25.296,6	35.372,4	60.669,0	104,9	108,3	106,9
Cá	22.840,7	31.091,2	53.931,9	108,0	109,9	109,1
Tôm	647,6	1.508,8	2.156,4	86,7	96,4	93,3
Thủy sản khác	1.808,3	2.772,4	4.580,7	81,5	99,2	91,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.687,7	3.179,1	4.866,8	109,9	97,0	101,1
Cá	211,7	258,5	470,2	102,3	118,6	110,6
Tôm	546,0	1.388,4	1.934,4	81,6	94,1	90,2
Thủy sản khác	930,0	1.532,2	2.462,2	140,9	96,8	109,8
Sản lượng thủy sản khai thác	23.608,9	32.193,3	55.802,2	104,6	109,6	107,4
Cá	22.629,0	30.832,7	53.461,7	108,1	109,8	109,1
Tôm	101,6	120,4	222,0	129,8	135,0	132,5
Thủy sản khác	878,3	1.240,2	2.118,5	56,4	102,2	76,5

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,11	103,57	111,20	108,14
Khai khoáng	189,92	93,75	154,50	145,27
Khai khoáng khác	189,92	93,75	154,50	145,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,71	106,99	111,43	103,84
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,87	101,69	124,52	110,42
Sản xuất đồ uống	91,15	119,48	92,95	94,78
Dệt	111,73	96,80	108,98	96,70
Sản xuất trang phục	77,95	102,78	79,80	102,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,65	103,81	105,62	105,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	95,52	103,64	96,38	96,79
In, sao chép bản ghi các loại	84,91	115,71	92,31	93,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	60,00	166,67	333,33	97,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	183,65	55,35	104,44	108,85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	46,59	149,00	88,62	66,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,28	100,41	104,38	107,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	18,13	806,91	0,00	101,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,52	105,45	107,69	106,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1836,27	140,60	2534,43	1519,71
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,26	103,80	105,27	106,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,05	103,55	109,10	107,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,05	103,55	109,10	107,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,86	95,40	103,99	108,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,62	93,10	102,30	103,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,30	101,37	108,26	120,32

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I, II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,96	110,33
Khai khoáng	116,01	175,23
Khai khoáng khác	116,01	175,23
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,08	107,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,30	115,82
Sản xuất đồ uống	89,87	100,88
Dệt	89,31	104,41
Sản xuất trang phục	126,49	84,47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,83	102,93
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,60	94,29
In, sao chép bản ghi các loại	97,79	89,67
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,22	97,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,65	123,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	56,32	76,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,34	103,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	172,53	63,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,69	104,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	957,10	2.017,31
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	113,11	100,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,23	108,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,23	108,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,86	106,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,91	106,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	140,34	105,25

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

		Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	57,9	60,8	363,2	101,3	92,3
Muối biển	Nghìn tấn	34,6	30,0	130,5	117,2	117,4
Tôm đông lạnh	Tấn	1.264,0	1.274,0	5.702,0	143,8	108,1
Hạt điều khô	Tấn	392,1	391,1	1.993,8	106,9	129,4
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	3,4	-	66,1
Tinh bột khác	Tấn	10,4	10,0	82,5	34,1	78,5
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	9,1	-	150,6
Thạch	Tấn	1.002,0	1.030,0	4.850,2	136,0	89,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	5,0	5,6	30,5	174,8	123,9
Bia đóng lon	Triệu lít	2,5	3,0	16,4	111,0	94,7
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	83,0	112,7	556,4	43,1	78,8
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	139,9	86,1	650,3	107,9	115,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	390,0	420,0	2.230,0	109,4	88,7
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	55,2	13,0	442,4	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	10,8	15,0	67,1	-	-
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	23,0	24,0	108,0	-	183,1
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	189,7	204,2	1.287,4	66,7	89,9
Phân vi sinh	Tấn	64,3	107,1	433,9	333,3	97,6
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	3,3	3,4	16,4	45,2	54,9
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	6,1	10,7	45,5	83,4	55,0
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	13,4	22,4	78,3	222,2	123,2
Búp bê	1000 con	210,0	300,0	970,0	-	-
Điện sản xuất:	Triệu KWh	614,3	632,9	3.794,8	106,3	107,1
Thủy điện	Triệu KWh	123,4	124,5	772,4	92,1	102,7
Điện gió	Triệu KWh	76,4	66,6	749,2	117,6	138,5
Điện mặt trời	Triệu KWh	414,5	441,8	2.273,2	109,5	101,1
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75,3	82,9	406,8	114,7	108,5
Nước uống được	Triệu m ³	2,4	2,3	13,0	102,3	103,5

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I, II năm 2023

Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ		
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	năm trước (%) Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	182,9	180,3	89,8	94,9
Muối biển	Nghìn tấn	40,8	89,7	71,1	166,6
Tôm đông lạnh	Tấn	1.989,0	3.713,0	92,6	118,8
Hạt điều khô	Tấn	864,2	1.129,6	137,9	123,6
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	3,4	-	76,3	-
Tinh bột khác	Tấn	52,5	30,0	104,4	54,8
Đường RS	Nghìn tấn	8,2	0,9	135,2	-
Thạch	Tấn	2.102,2	2.748,0	65,9	122,4
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	13,7	16,8	93,1	169,7
Bia đóng lon	Triệu lít	8,9	7,6	86,3	106,8
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	282,7	273,6	86,6	72,1
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	324,4	325,9	118,4	112,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.020,0	1.210,0	76,8	101,9
Quần áo nghề nghiệp	1000 cái	316,1	126,3		
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	26,9	40,2		
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	38,0	70,0	152,0	205,9
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	671,8	615,5	117,8	71,4
Phân vi sinh	Tấn	187,5	246,4	97,2	97,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	6,3	10,2	56,0	54,2
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	20,1	25,4	47,5	63,0
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	26,8	51,5	57,8	299,1
Búp bê	1000 con	272,0	698,0	-	-
Điện sản xuất:	Triệu KWh	1.913,0	1.881,8	107,3	107,0
Thủy điện	Triệu KWh	385,2	387,2	106,5	99,2
Điện gió	Triệu KWh	506,3	242,9	151,7	117,2
Điện mặt trời	Triệu KWh	1021,4	1.251,7	93,9	107,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	179,2	227,6	103,8	112,5
Nước uống được	Triệu m ³	6,1	6,9	99,9	107,0

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý I năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	3.119,3	4.470,1	7.589,4	108,9	105,1	106,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	810,8	1.203,6	2.014,4	193,3	193,4	193,4
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	5,0	1,4	6,4	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	16,6	9,2	25,8	-	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.164,6	3.078,7	5.243,3	92,2	88,7	90,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	56,7	55,4	112,1	176,6	137,8	155,0
Vốn huy động khác	65,7	121,8	187,5	100,0	100,0	100,0

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> 6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	
				6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
				so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	204,5	251,5	978,8	30,9	98,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	121,2	159,9	600,3	26,6	100,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	31,8	36,7	185,8	51,1	163,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4,0	8,0	13,3	9,0	182,5
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42,7	54,3	210,1	18,3	59,9
Vốn nước ngoài (ODA)	29,6	43,3	142,2	27,1	128,5
Xổ số kiến thiết	3,0	5,0	8,0	32,7	80,0
Vốn khác	14,1	20,6	54,2	26,8	504,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	82,0	90,7	375,6	41,5	93,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	35,5	35,5	202,8	59,2	142,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	13,7	27,5	98,4	43,0	154,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38,5	50,2	144,5	28,1	58,9
Vốn khác	7,9	5,0	28,2	57,6	217,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1,4	1,0	2,9	-	1.896,7
Vốn cân đối ngân sách xã	1,4	1,0	2,9	-	1.896,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1,0	0,5	1,5	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I, II năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực	Ước tính	So với cùng kỳ năm	
	hiện quý I năm 2023	quý II năm 2023	trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	359,6	619,2	86,5	106,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	219,9	380,4	89,1	109,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	86,8	99,0	153,4	172,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	13,3	-	182,5
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	77,6	132,5	48,7	69,4
Vốn nước ngoài (ODA)	45,1	97,1	146,6	121,5
Xổ số kiến thiết	-	8,0	-	80,0
Vốn khác	10,4	43,8	11.713,5	411,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	139,4	236,3	82,5	102,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	97,7	105,2	190,5	115,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	25,2	73,2	130,7	164,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28,4	116,1	24,5	89,9
Vốn khác	13,2	15,0	852,0	130,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	0,3	2,6	-	1.693,4
Vốn cân đối ngân sách xã	0,3	2,6	-	1.693,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	1,5	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực	Ước	Ước tính	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	6 tháng	năm trước (%)	
	tháng 5	tháng 6	năm	Tháng	6 tháng
	năm	năm	2023	6 năm	năm
	2023	2023		báo	báo cáo
				cáo	
TỔNG SỐ	2.524,8	2.558,1	14.417,2	111,6	113,7
Lương thực, thực phẩm	964,8	976,0	5.743,0	108,7	110,2
Hàng may mặc	104,6	111,2	638,7	135,6	135,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	194,0	202,2	1.098,2	138,6	129,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,5	16,1	91,8	138,8	127,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	287,9	270,0	1.597,8	118,6	124,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	14,6	14,8	79,1	397,3	480,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	113,1	108,5	702,5	97,8	114,3
Xăng, dầu các loại	557,0	579	2.900,0	101,3	102,2
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	48,7	49	290,4	100,1	111,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	41,8	43	236,2	93,3	100,6
Hàng hóa khác	146,1	151	832,6	125,1	118,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,6	38	206,8	147,8	157,7

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I, II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	6.867,4	7.549,8	114,4	113,0
Lương thực, thực phẩm	2.870,4	2.872,6	111,0	109,3
Hàng may mặc	317,3	321,4	140,7	130,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	514,8	583,3	124,1	135,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45,0	46,8	121,0	135,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	745,8	852,0	126,8	122,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	36,5	42,6	582,6	417,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	358,2	344,3	116,8	111,8
Xăng, dầu các loại	1.231,6	1.668,4	102,0	102,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	139,9	150,6	116,9	107,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	111,1	125,1	104,9	97,0
Hàng hóa khác	398,7	433,9	114,2	122,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98,0	108,9	176,6	143,8

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6	Quý I
				năm báo cáo	năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	444,1	471,7	2.714,9	121,2	137,9
Dịch vụ lưu trú	80,6	87,6	477,6	232,9	282,8
Dịch vụ ăn uống	363,5	384,1	2.237,3	109,3	124,3
Du lịch lữ hành	1,3	1,4	7,3	196,3	428,3
Dịch vụ khác	253,8	268,2	1.561,1	125,1	125,6

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác quý I, II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II năm
			năm 2023	2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.355,4	1.359,6	150,9	127,1
Dịch vụ lưu trú	229,4	248,3	346,7	241,7
Dịch vụ ăn uống	1.126,0	1.111,3	135,3	114,9
Du lịch lữ hành	3,4	3,9	1.581,7	261,2
Dịch vụ khác	795,7	765,4	129,2	122,0

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 6 năm 2023 so với:				%	
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo	Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,07	103,51	99,66	100,54	104,03	105,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,58	104,09	100,35	100,98	104,31	104,12
Trong đó:						
Lương thực	115,50	109,93	105,30	99,69	110,69	109,30
Thực phẩm	106,41	103,75	99,06	101,74	103,91	104,25
Ăn uống ngoài gia đình	113,70	102,55	101,02	100,00	102,68	101,90
Đồ uống và thuốc lá	114,51	103,67	101,08	100,47	104,32	105,13
May mặc, mũ nón và giày dép	112,99	102,48	100,89	100,20	102,85	104,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,71	111,66	105,07	100,66	110,68	111,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,76	104,76	101,17	100,03	105,18	105,71
Thuốc và dịch vụ y tế	104,44	101,51	101,03	100,00	101,71	101,88
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,94	90,53	100,67	100,08	93,96	97,44
Bưu chính viễn thông	100,57	99,36	99,69	100,00	99,25	99,14
Giáo dục	117,14	104,87	72,67	100,00	106,08	118,43
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	118,19	105,03	69,96	100,00	106,32	120,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	112,49	110,82	108,13	100,00	110,85	109,15
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,10	101,48	100,38	100,00	102,39	103,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,93	102,38	105,14	99,62	101,02	100,21
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,10	97,99	95,99	99,96	99,27	99,95

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Tỷ đồng</i> 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	183,8	1.085,0	102,0	120,0	158,7
Vận tải hành khách	51,1	298,5	104,0	143,9	174,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	51,1	298,5	104,0	143,9	174,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	126,6	752,5	101,0	112,0	155,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	126,6	752,5	101,0	112,0	155,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6,1	34,0	106,6	130,2	118,9

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I, II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	<i>Tỷ đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	540,9	544,1	178,9	142,7
Vận tải hành khách	149,1	149,4	187,8	162,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	149,1	149,4	187,8	162,7
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	375,4	377,2	180,6	136,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	375,4	377,2	180,6	136,7
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	16,5	17,5	108,7	130,5

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,9	5,1	106,6	133,3	175,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	0,9	5,1	106,6	133,3	175,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	80,5	425,8	104,4	129,3	183,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	80,5	425,8	104,4	129,3	183,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,2	6,7	101,2	107,1	156,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,2	6,7	101,2	107,1	156,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	88,6	502,5	102,7	100,9	155,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	88,6	502,5	102,7	100,9	155,7
Hàng không	-	-	-	-	-

22. Vận tải hành khách và hàng hoá quý I, II năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	2,5	2,6	184,4	167,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	2,5	2,6	184,4	167,2
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	202,0	223,9	186,5	181,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	202,0	223,9	186,5	181,0
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	3,2	3,4	174,8	142,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	3,2	3,4	174,8	142,1
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	245,7	256,8	177,7	139,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	245,7	256,8	177,7	139,3
Hàng không	-	-	-	-

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Sơ bộ tháng 6 năm 2023	Cộng đồn 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	58	260,0	130,0	87,9
Đường bộ	13	58	260,0	130,0	89,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	19	400,0	100,0	76,0
Đường bộ	4	19	400,0	100,0	76,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	12	54	240,0	150,0	88,5
Đường bộ	12	54	240,0	150,0	90,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	50,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	100,0	-	-	65,8

24. Trật tự, an toàn xã hội quý I, II năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	32
Đường bộ	“	26	32
Đường sắt	“	-	-
Đường thủy	“	-	-
Số người chết	Người	11	8
Đường bộ	“	11	8
Đường sắt	“	-	-
Đường thủy	“	-	-
Số người bị thương	Người	26	28
Đường bộ	“	26	28
Đường sắt	“	-	-
Đường thủy	“	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	-
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	100,0	-

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu 6 tháng đầu năm 2023	Số liệu 6 tháng đầu năm 2022	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.643.933	2.235.666	73,5	100,0	100,0
I. Thu nội địa	1.616.498	2.146.445	75,3	98,3	96,0
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	266.520	451.671	59,0	16,2	20,2
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	180.219	288.331	62,5	11,0	12,9
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	590.115	555.131	106,3	35,9	24,8
Thuế thu nhập cá nhân	98.584	148.914	66,2	6,0	6,7
Thuế bảo vệ môi trường	102.531	152.922	67,0	6,2	6,8
Thu phí, lệ phí	90.397	118.780	76,1	5,5	5,3
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>60.612</i>	<i>81.415</i>	<i>74,4</i>	<i>3,7</i>	<i>3,6</i>
Các khoản thu về nhà, đất	177.935	279.345	63,7	10,8	12,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	43.925	37.199	118,1	2,7	1,7
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.189	41.555	36,6	0,9	1,9
Thu khác ngân sách	45.127	57.717	78,2	2,7	2,6
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.121	2.108	195,5	0,3	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.836	12.772	14,4	0,1	0,6
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	17.523	89.221	19,6	1,1	4,0
IV. Thu viện trợ	909,2	-	-	0,1	-
V. Các khoản huy động đóng góp	9.003,2	-	-	0,5	-
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
VII. Tạm thu ngân sách	-	-	-	-	-

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu 6 tháng đầu năm 2023	Số liệu 6 tháng đầu năm 2022	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.084.741	3.828.164	106,7	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	2.020.522	1.715.208	117,8	49,5	44,8
II. Chi trả nợ lãi	404	1.533	26,4	0,0	0,0
III. Chi thường xuyên	2.062.815	2.030.423	101,6	50,5	53,0
Chi quốc phòng	64.909	49.086	132,2	1,6	1,3
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	246.860	289.292	85,3	6,0	7,6
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	702.819	643.872	109,2	17,2	16,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	142.248	157.274	90,4	3,5	4,1
Chi khoa học, công nghệ	22.891	18.492	123,8	0,6	0,5
Chi văn hóa, thông tin	19.293	19.157	100,7	0,5	0,5
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	11.406	14.702	77,6	0,3	0,4
Chi thể dục, thể thao	6.009	6.987	86,0	0,1	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	52.514	47.833	109,8	1,3	1,2
Chi sự nghiệp kinh tế	203.550	169.920	119,8	5,0	4,4
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	405.549	409.552	99,0	9,9	10,7
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	162.107	194.373	83,4	4,0	5,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	22.661	9.883	229,3	0,6	0,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	81.000	1,2	0,0	2,1
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-